

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **158/2023/DS-PT**

Ngày: 21/11/2023

V/v *Tranh chấp đòi tiền cho mượn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Lê Anh Pha- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/DS-PT ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi tiền cho mượn”.

Do Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60 /2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty Đ.** Địa chỉ: Số 2x đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn S - Giám đốc. (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng: Bà Lê Thị Xuân M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 1X đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền ngày 10 tháng 02 năm 2020 số công chứng 7XX, quyền số 0X TP/CC-SCC/HĐGD. (bà M và ông S có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số 9X đường X, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ hiện nay: Số nhà XX ngõ X đường N, tổ X, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Trúc Q, sinh năm 1972, thẻ luật sư số 12XXX/LS thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 2X đường N, phường N, quận L, thành phố Hà Nội theo Giấy uỷ quyền số chứng thực: 6XX, quyền số 0X/2021-SCT/CK, ĐC ngày 16.12.2021. (ông H và bà Q đều vắng mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn H là: Luật sư Phan Minh T, sinh năm 1974, thẻ luật sư số 12XXX/LS thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, thuộc Văn phòng luật sư M, địa chỉ: Phòng 7X số 1X đường X, quận C, thành phố Hà Nội. (LS T có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty C. Địa chỉ: Thôn L, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn H - Tổng giám đốc. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Trúc Q, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 2x đường N, phường N, quận L, thành phố Hà Nội theo Giấy ủy quyền ngày 22 tháng 3 năm 2022. (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C: Luật sư Phan Minh T, sinh năm 1974, thẻ luật sư số 12XXX/LS thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, thuộc Văn phòng luật sư M, địa chỉ: Phòng 7X số 1X đường X, quận C, thành phố Hà Nội. (LS T có mặt)

- Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số XX đường B, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt)

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Thanh G, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số 6X đường P, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (bà G có mặt tại phiên tòa)

5. Người giám định: Trung tâm tư vấn, giám định D. Địa chỉ: Số 6x đường k, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật ông Hoàng Mạnh H- Giám đốc Trung tâm, Giám định viên tư pháp. (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của Trung tâm tư vấn, giám định D: Ông Hoàng Anh Đ, cán bộ Trung tâm tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số 2XXX/2023/TTTVGĐDS ngày 20/11/2023 của ông Hoàng Mạnh H- Giám đốc Trung tâm. (ông H, ông Đ có mặt tại phiên tòa)

6. Người kháng cáo: Bị đơn: Ông Phạm Văn H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 12 năm 2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty Đ trình bày:

Trên cơ sở quan hệ quen biết nên vào năm 2010, cá nhân ông Phạm Văn H đã nhiều lần mượn tiền của Công ty Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) với số tiền tổng cộng là 13.200.000.000 đồng và cam kết sẽ thanh toán nợ bằng cách tự bỏ kinh phí thi công các công trình mà Công ty Đ nhận thi công để trừ dần khoản nợ nêu trên. Trên thực tế, giữa Công ty Đ và Công ty C (sau đây gọi là Công ty C) do ông Phạm Văn H làm người đại diện theo pháp luật đã ký kết các Hợp đồng kinh tế số: 5X/HĐKT-2010 ngày 18/6/2010 v/v thi công Công trình đường ô tô đến Trung tâm xã T- N- tỉnh Quảng Nam và Hợp đồng kinh tế số: 6X/HĐKT-2010 ngày 21/6/2010 v/v thi công Công trình đường nối Quốc lộ D - Trung tâm xã L- tỉnh Quảng Nam. Các hợp đồng nói trên đã được thực hiện xong nhưng ông Phạm Văn H cũng như Công ty C không làm thủ tục để quyết toán hợp đồng và cá nhân ông Phạm Văn H

cũng không trả nợ cho Công ty Đ. Mặc dù, Công ty Đ đã rất nhiều lần yêu cầu ông Phạm Văn H trả nợ nhưng ông H không thực hiện mà luôn đùn đẩy, né tránh và lẫn lộn trách nhiệm giữa cá nhân ông Phạm Văn H với Công ty C. Vì vậy, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn H phải trả cho Công ty Đ số tiền đã mượn là 13.200.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ ngày 28/9/2010 và lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 10/10/2018 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10%/năm làm tròn là 5.600.000.000 đồng, tổng số tiền đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông Phạm Văn H phải trả gồm tiền mượn và tiền lãi là: 18.800.000.000 đồng.

Đối với việc thanh quyết toán các Hợp đồng kinh tế giữa hai bên, Công ty Đ không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày trong quá trình tố tụng như sau:*

Ông Phạm Văn H xác nhận giữa Công ty C và Công ty Đ có ký kết các Hợp đồng kinh tế số: 5X/HĐKT-2010 ngày 18/6/2010 v/v thi công Công trình đường ô tô đến Trung tâm xã T- N- tỉnh Quảng Nam và Hợp đồng kinh tế số: 6X/HĐKT-2010 ngày 21/6/2010 v/v thi công Công trình đường nối Quốc lộ D- Trung tâm xã L - tỉnh Quảng Nam như ý kiến của Công ty Đ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ lấy lý do cần mua thiết bị, nhận cấp vốn cổ đông từ Công ty C và tạm ứng vốn để thi công công trình nên đã liên tục vay tiền từ Công ty C nhằm mục đích chi trả các khoản nợ với Công ty Đ nên Công ty C đã thực hiện các hoạt động tạm ứng và cho vay theo đề nghị từ Công ty Đ. Số tiền ông Phạm Văn H ký nhận nợ và đã nộp lại cho Công ty C, đây là khoản tiền Công ty C chuyển cho Công ty Đ trước đó thông qua Ngân hàng. Công ty Đ đã rút tiền ra trả cho Công ty C thông qua ông Phạm Văn H. Việc Công ty Đ khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H phải trả số tiền 13.200.000.000 đồng là không hợp lý, không có thực, ông Phạm Văn H không mượn số tiền này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty C trình bày yêu cầu độc lập như sau:*

Công ty C do ông Phạm Văn H làm Tổng giám đốc và Công ty Đ do ông Nguyễn S làm Giám đốc ký kết hai hợp đồng kinh tế gồm: Hợp đồng kinh tế số: 5X/HĐKT-2010 ngày 18/6/2010 v/v thi công Công trình đường ô tô đến Trung tâm xã T- N- tỉnh Quảng Nam và Hợp đồng kinh tế số: 6X/HĐKT-2010 ngày 21/6/2010 v/v thi công Công trình đường nối Quốc lộ D- Trung tâm xã L- tỉnh Quảng Nam. Mục đích lập hợp đồng là để vay tiền của Ngân hàng C - Chi nhánh Đà Nẵng, thực chất thì Công ty C và Công ty Đ không thực hiện hai hợp đồng trên mà có thực hiện với nhau một số hợp đồng khác, các hợp đồng này hai bên đã quyết toán xong và không còn nợ nhau. Việc ký và tắt toán các Hợp đồng kinh tế số: 5X/HĐKT- 2010 ngày 18/6/2010 và Hợp đồng kinh tế số: 6X/HĐKT-2010 ngày 21/6/2010 đã được Công ty C giải quyết xong và không còn nợ Ngân hàng bất cứ khoản vay nào. Trên cơ sở hai hợp đồng đã ký kết, Công ty C nhờ Công ty Đ hợp thức hóa một số thủ

tục như lấy lý do tạm ứng thực hiện hợp đồng hoặc chuyển sang tài khoản đối tác của Công ty Đ, sau đó nhận lại tiền từ Công ty Đ. Thời điểm này, giữa hai Công ty không có mâu thuẫn nên Công ty Đ đã nhận các khoản tiền từ Ngân hàng chuyển đến theo đề nghị của Công ty C, sau đó Công ty Đ rút ra trả lại cho Công ty C để Công ty C có tiền thanh toán cho các đơn vị thi công khác, cụ thể:

- Ngày 10/8/2010, Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản số: 401.704.060.XXX.XXX của Công ty Đ số tiền 2.000.000.000 đồng (Nội dung: Thi công hợp đồng kinh tế: 2X/2009/HĐ-XL ngày 09/10/2009).

- Ngày 26/8/2010, Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản số: 401.704.060.XXX.XXX của Công ty Đ số tiền 2.000.000.000 đồng (Nội dung: Tạm ứng cho Đ thi công CT theo hợp đồng).

- Ngày 27/8/2010, Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản số: 401.704.060.XXX.XXX của Công ty Đ số tiền 5.000.000.000 đồng (Nội dung: Tạm ứng cho Đ thi công theo hợp đồng 69/2010).

- Ngày 30/8/2010, Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản số: 102010001XXXXXX của Công ty Đ1 số tiền 700.000.000 đồng (Nội dung: Thanh toán theo hợp đồng 6X/HĐKT).

- Ngày 24/9/2010, Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản số: 102010001XXXXXX của Công ty Đ1 số tiền 1.066.800.000 đồng theo yêu cầu của Công ty Đ thực hiện HĐ 5X/HĐKT, 6X HĐKT (Nội dung: Chuyển tiền vật liệu).

- Ngày 24/9/2010, Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản số: 102010001XXXXXX của Công ty Đ số tiền 2.500.000.000 đồng theo yêu cầu của Công ty Đ thực hiện HĐ 5X/HĐKT, 6X HĐKT (Nội dung: Tạm ứng thi công CT L theo HĐ 6X).

Tổng số tiền Ngân hàng chuyển vào tài khoản cho Công Ty Đ và đối tác do Công ty Đ chỉ định là 13.266.800.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền trên thì Công ty Đ đã rút tiền từ tài khoản ra giao cho bà Hoàng Thị T về giao lại cho ông Phạm Văn H để nộp lại cho Công ty C, việc giao nộp đã được Công ty C xác nhận.

Ngày 24/9/2010, ông Nguyễn S có nhờ ông Phạm Văn H ký giấy xác nhận đã nhận số tiền 13.200.000.000 đồng. Lý do ông Nguyễn S bảo ông Phạm Văn H ký là vì khi chuyển tiền cho bà Hoàng Thị T đưa về cho Công ty C, bên Công ty Đ không làm phiếu chi. Mặt khác, để ông Phạm Văn H ghi nhận Công ty Đ đã chuyển trả cho Công ty C số tiền mà Công ty C đã chuyển cho Công ty Đ trước đó, mục đích của ông Nguyễn S là có chứng từ để sau này ông Phạm Văn H hoặc Công ty C không đòi Công ty Đ số tiền nói trên nữa. Ông Phạm Văn H đồng ý với các giải thích đó nên đã ký vào 02 Giấy nhận nợ do ông Nguyễn S soạn sẵn (giấy nhận nợ ngày 28/9/2010); ký xong một giấy do ông Nguyễn S giữ, một giấy giao lại cho Công ty C lưu giữ. Số tiền 13.266.800.000 đồng mà Công ty C đề nghị Ngân hàng V chuyển vào tài khoản của Công ty Đ và các đối tác do Công ty Đ yêu cầu đã được Công ty Đ chuyển trả lại cho Công ty C thông qua bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn H. Như vậy, ông Phạm Văn H và bà Hoàng Thị T không liên quan gì đến số tiền nói

trên giữa Công ty C và Công ty Đ nữa. Số tiền còn lại Công ty Đ chưa chuyển trả cho Công ty C là 66.800.000 đồng.

Thời gian sau đó, Công ty Đ mua lại thiết bị và nhận chuyển nhượng vốn chủ sở hữu từ Công ty C và số tiền được hai bên xác nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2013, cụ thể như sau: Tiền vay mua thiết bị: 4.365.241.632 đồng; tiền lãi vay 638.416.589 đồng, tiền nhận chuyển nhượng vốn 1.000.000.000 đồng; tổng cộng là 6.003.658.221 đồng. Vì vậy, Công ty C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty C số tiền 6.070.458.221 đồng (trong đó có số tiền chưa trả lại 66.800.000 đồng).

- Đề giải quyết đơn yêu cầu độc lập của Công ty C, Tòa án nhân dân quận H đã có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng quá thời hạn mà Công ty C không nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Tòa án trả lại đơn yêu cầu cho Công ty C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T trình bày:*

Trước đây bà Hoàng Thị T làm nhân viên thủ quỹ của Công ty C. Thời gian đầu Công ty Đ là công ty con của Công ty CT do ông Phạm Văn H làm Tổng giám đốc. Sau đó, Công ty Đ và Công ty C được tách ra trở thành hai công ty độc lập. Bà Hoàng Thị T không nắm rõ và không biết việc vay mượn tiền cụ thể giữa ông Phạm Văn H và Công ty Đ như thế nào. Tuy nhiên, bà Hoàng Thị T xác nhận là mình có nhận số tiền tổng cộng 13.200.000.000 đồng của Công ty Đ theo Giấy nhận nợ đến ngày 28/9/2010 để nhập vào quỹ của Công ty C theo yêu cầu của ông Phạm Văn H. Sau đó chỉ số tiền này ra theo chỉ đạo và yêu cầu của ông Phạm Văn H. Bà Hoàng Thị T không nhớ rõ đã chi theo yêu cầu như thế nào vì thời gian đã quá lâu và chỉ nhớ là khoản tiền 2.000.000.000 đồng ngày 9/8/2010 đem nộp để đấu giá mua đất tại số 2X T - thành phố Đà Nẵng. Việc mượn tiền giữa hai bên do ông Nguyễn S và ông Phạm Văn H làm việc với nhau, bà Hoàng Thị T không biết và chỉ làm theo chỉ đạo. Khi các bên làm việc với nhau xong thì có hỏi bà Hoàng Thị T là đã nhận đủ số tiền 13.200.000.000 đồng từ Công ty Đ chưa. Vì đã nhận đủ số tiền này nên bà Hoàng Thị T đã ký (không ghi họ tên) tại Giấy nhận nợ ngày 28/9/2010 giữa ông Phạm Văn H và Công ty Đ.

Với nội dung trên, Bản án số 03/2023/DS-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Đòi tiền cho mượn” của Công Đ đối với ông Phạm Văn H.

Xử:

1. Buộc ông Phạm Văn H phải trả cho Công ty Đ số tiền 18.800.000.000 đồng (tiền mượn là 13.200.000.000 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 5.600.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.600.000 đồng theo Biên lai thu số 8763 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 31/01/2023, bị đơn ông Phạm Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 14/6/2023, luật sư Phan Minh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn H và của Công ty C đã cung cấp cho Hội đồng xét xử bản chính Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 31/12/2010 liên quan đến Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010. Tuy nhiên, hôm sau bà Nguyễn Thị Minh H (vợ ông H) đề nghị Tòa án lập biên bản giao nhận chứng cứ nên biên bản giao nhận chứng cứ được lập vào ngày 15/6/2023).

Có mặt tại phiên tòa, ông Nguyễn S- đại diện Công ty Đ khẳng định hoàn toàn không có cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty C liên quan đến Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010 và khẳng định có sự gian dối, tạo dựng chứng cứ nhằm phủ nhận số tiền nợ và cho rằng hai mặt của biên bản (mặt trước và mặt sau) được in không cùng thời điểm. Do đó, Công ty Đ đề nghị được trưng cầu giám định Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 31/12/2010.

Theo đề nghị của đương sự, Tòa án đã yêu cầu Trung tâm tư vấn, giám định D; địa chỉ: Số 6X đường K, phường N, quận T, thành phố Hà Nội tiến hành giám định Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C ngày 31/12/2010 (V/v Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010).

Đồng thời, để làm rõ nội dung Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 31/12/2010, Tòa án đã triệu tập bà Nguyễn Thị Thanh G (người có tên trong Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty với chức vụ là Phó chủ tịch HĐQT- chủ tọa), tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm với tư cách là người làm chứng để trình bày.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh G trình bày:*

Bà Lê Thị Thanh G khẳng định chưa bao giờ ký vào bất kỳ biên bản nào có nội dung như Biên bản họp Hội đồng quản trị này thể hiện. Theo bà G, địa chỉ của Công ty C và thông tin nơi ở của bà ghi trong biên bản là không đúng vì thời điểm năm 2010 bà không có ở số 6X P, địa chỉ này bà chỉ mới ở cách đây 2 năm. Nội

dung vay giữa ông Phạm Văn H và Công ty Đ thì Hội đồng quản trị của Công ty C không bao giờ họp và giải quyết nhưng việc tương tự như trên. Đồng thời, cá nhân bà G và công ty C không có nghĩa vụ trách nhiệm và không liên quan đến món nợ giữa cá nhân ông Phạm Văn H và Công ty Đ. Theo như biên bản họp: ông H là Chủ tịch Hội đồng quản trị mà tại sao bà G lại làm chủ tọa. Bà G cho rằng biên bản này có sự giả mạo bằng cách lấy trang cuối của 1 biên bản khác sau đó in nội dung bịa đặt vào trang trắng và bà khẳng định biên bản này không có thật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không ai cung cấp tài liệu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục kháng cáo: Công ty Đ (sau đây viết tắt: Công ty Đ) khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H phải trả lại số tiền đã mượn là tranh chấp về giao dịch dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xuyên suốt trong quá trình tố tụng tại tòa án cấp sơ thẩm, trong các văn bản trình bày, đơn phản tố, giấy uỷ quyền, giấy mời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, ông Phạm Văn H đều ghi địa chỉ của mình là trú tại số 9X đường X, quận H, thành phố Đà Nẵng nên Tòa án nhân dân quận H thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Việc bị đơn ông Phạm Văn H thay đổi địa chỉ sau này cũng không ảnh hưởng đến thẩm quyền giải quyết vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn H kháng cáo trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H và Công ty C đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét tính có căn cứ của Giấy nhận nợ đề ngày 28/9/2010 thì thấy, tại Giấy nhận nợ đề ngày 28/9/2010 thể hiện: “Tôi: Phạm Văn H, đến ngày 28/9/2010 có mượn tiền của Công Đ (để trừ dần tiền thực hiện khối lượng sau này) như sau: Đợt 1 số tiền 2 tỷ ngày nhận tiền 9/8/2010 để mua đất 21 TP; Đợt 2 số tiền 2 tỷ ngày nhận tiền 25/8/2010 để mua đất 21 TP; Đợt 2 số tiền 5 tỷ ngày nhận tiền 25/8/2010 để mua đất 21 TP; Đợt 3 số tiền 0,7 tỷ ngày nhận tiền 30/8/2010 để cho mượn; Đợt 4 số tiền 2,5 tỷ ngày nhận tiền 25/9/2010 để mua xe Audi; Đợt 5 số tiền 1 tỷ ngày nhận tiền 27/9/2010 để chi riêng. Tổng cộng 13,2 tỷ bằng chữ: (mười ba tỷ hai trăm triệu đồng)” cuối giấy nhận nợ có chữ ký của các bên nhưng không ghi rõ họ tên dưới chữ ký. Tuy nhiên, ông Nguyễn S- Giám đốc Công ty Đ và ông Phạm Văn H đều thừa nhận đã trực tiếp ký vào Giấy nhận nợ này và chữ ký trong giấy nhận nợ là đúng. Việc bị đơn ông Phạm Văn H thừa nhận chứng cứ là Giấy nhận nợ đề ngày

28/9/2010 do Công ty Đ đưa ra nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Việc nhận đủ số tiền 13.200.000.000 đồng từ Công ty Đ theo yêu cầu và chỉ đạo của ông Phạm Văn H cũng được bà Hoàng Thị T (từng làm thủ quỹ của Công ty C) xác nhận. Như vậy, có căn cứ để xác định ông Phạm Văn H đã mượn số tiền nói trên của Công ty Đ còn việc ông Phạm Văn H sử dụng vào mục đích gì hay đưa về cho Công ty C sử dụng là trách nhiệm cá nhân của ông Phạm Văn H. Công ty Đ không tham gia và không ràng buộc về mục đích sử dụng số tiền đã mượn của ông Phạm Văn H. Do đó, có cơ sở xác định giữa Công ty Đ và ông Phạm Văn H có quan hệ mượn tiền thông qua Giấy nhận nợ đề ngày 28/9/2010.

[5] Thỏa thuận cho mượn tiền giữa Công ty Đ với ông Phạm Văn H theo Giấy nhận nợ ngày 28/9/2010 được xác định là hợp đồng vay tiền không có lãi và không xác định thời hạn, ông Phạm Văn H cam kết thanh toán nợ bằng cách trừ dần tiền thực hiện khối lượng sau này. Tuy nhiên, cho đến nay ông H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình nên vào ngày 10/8/2018, Công ty Đ có thông báo số 004/YC-ĐS đề nghị thanh toán nợ. Do ông H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ nên ông phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với tổng số tiền 5.600.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Công ty Đ chứng minh số tiền ông Phạm Văn H còn nợ là 13.200.000.000 đồng thông qua Giấy nhận nợ đề ngày 28/9/2010 có chữ ký của các bên. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, phía bị đơn ông Phạm Văn H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H không đưa ra được đủ chứng cứ để phủ nhận trách nhiệm của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với các chứng cứ khách quan có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật.

[7] Đánh giá chứng cứ là Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C ngày 31/12/2010 liên quan đến Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010, do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn H đã cung cấp cho Hội đồng xét xử thì thấy:

[7.1] Trước thời điểm khởi kiện, khi Công ty Đ đã có thư đòi nợ ông Phạm Văn H vào ngày 10/7/2018, đến khi ông H bị bắt tạm giam trong một vụ án khác vào đầu năm 2023, bị đơn ông Phạm Văn H hoàn toàn không đưa ra chứng cứ là Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C ngày 31/12/2010 để phản bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7.2] Tại giai đoạn tố tụng ở cấp sơ thẩm, ngày 16/10/2020 Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã tiến hành phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (bút

lục số 152) phía bị đơn ông Phạm Văn H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn H đã không giao nộp Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CIT ngày 31/12/2010 để chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là không đúng. Đến ngày 12/11/2020, Tòa án nhân dân quận Hải Châu phát hành thông báo số 635/2020/CV-TA (bút lục số 158) có nội dung đề nghị phía bị đơn ông Phạm Văn H cung cấp chứng cứ, nhưng ông H và người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn cũng không cung cấp và không trình bày lý do của việc không cung cấp được chứng cứ. Do vậy, việc cung cấp chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm là Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C ngày 31/12/2010 đúng ra sẽ không được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định tại Điều 287 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7.3] Tuy nhiên, để đánh giá chứng cứ khách quan, công tâm, đúng pháp luật. Tòa án đã tiến hành Trưng cầu giám định tại Trung tâm tư vấn, giám định D đối với Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C ngày 31/12/2010 liên quan đến Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010. Kết luận giám định số 35/2023/TTTVGDDS ngày 16/10/2023 của Trung tâm tư vấn, giám định D thể hiện: “1. Chữ in trên trang 1 của Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C đề ngày 31/12/2010 không được in vào khoảng tháng 12 năm 2010. Mực được in vào khoảng tháng 10/2022. 2. Chữ in trên trang 2 của Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C đề ngày 31/12/2010 được in vào khoảng tháng 12 năm 2010. 3. Mực hình dấu của Công ty C được đóng cùng bên trái trang 1 của Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty (v/v Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010 đề ngày 31/12/2010 không được đóng trong khoảng tháng 12 năm 2010. Mực dấu này được đóng trong khoảng tháng 10/2022 (sai số +- 4 tháng). 4. Mực hình dấu của Công ty C được đóng trên chữ ký của bà Nguyễn Thị Thanh G bên phải trang 2 của Biên bản họp Hội đồng quản trị công ty (v/v Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010) đề ngày 31/12/2010 được đóng trong khoảng tháng 12 năm 2010 (sai số +- 4 tháng). 5. Chữ in trên trang 1 và trang 2 của Biên bản họp Hội đồng quản trị công ty (v/v Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010) đề ngày 31/12/2010 không được in ra từ một máy in.”

[7.4] Mặt khác, theo trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh G là một trong ba cổ đông cùng với ông Nguyễn S và ông Phạm Văn H của Công ty C thời điểm đó cũng đã khẳng định: Chưa bao giờ ký vào bất cứ biên bản nào có nội dung như biên bản họp Hội đồng quản trị này thể hiện, các nội dung về thông tin, địa chỉ của bà trên biên bản không đúng nên bà khẳng định đây là tài liệu giả mạo. Ý kiến trình bày của bà G với lời trình bày của ông Nguyễn S là phù hợp với nội dung của Kết luận giám định số 35/2023/TTTVGDDS ngày 16/10/2023 của Trung tâm tư vấn, giám định D. Do đó, Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty C ngày 31/12/2010 không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án theo Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Xét tính pháp lý của kết luận giám định theo yêu cầu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn H thì thấy, theo khoản 1 Điều 2 của Luật giám định tư pháp quy định: “Giám định tư pháp là việc người giám định tư

pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, giải quyết việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người giám định” và khoản 4 quy định “Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp bao gồm giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc”. Xét thấy, Trung tâm tư vấn, giám định D được Bộ khoa học và công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, do ông Hoàng Mạnh H đứng đầu, có thể Giám định viên tư pháp, có Bằng giám định viên kỹ thuật hình sự, đủ điều kiện thực hiện giám định theo quy định của Luật giám định tư pháp. Do đó, Kết luận giám định số 35/2023/TTTVGDDS ngày 16/10/2023 của Trung tâm tư vấn, giám định D là nguồn chứng cứ và được xác định là một trong những chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án theo Điều 94, Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, thời điểm chuyển nhượng vốn của Công ty C sang cho Công ty Đ thì giữa hai công ty đã đối chiếu công nợ thì thấy, việc đối chiếu công nợ giữa hai công ty là hoạt động tài chính giữa các doanh nghiệp với nhau còn khoản nợ 13.200.000.000 đồng theo nội dung Giấy nhận nợ ngày 28/9/2010 là nợ của cá nhân ông Phạm Văn H.

[10] Xét đơn đề cùg ngày 12/11/2023 của ông Phạm Văn H và của Công ty C yêu cầu giám định chữ ký ghi trong Biên bản họp Hội đồng quản trị thì thấy: Theo kết luận tại Bản giám định số 35/2023/TTTVGDDS ngày 16/10/2023 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự đã kết luận trang 1 và trang 2 của Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 31/12/2010 (v/v Giấy nhận nợ của ông H với Công ty Đ ngày 28/9/2010) không in ra cùng thời điểm, và theo phân tích tại mục [7] biên bản này không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án. Do đó, việc đề nghị giám định chữ ký trong biên bản không có ý nghĩa nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Xét thấy ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[13] Về án phí và chi phí tố tụng: Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo là bị đơn ông Phạm Văn H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi nên ông được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đối với chi phí giám định là 75.000.000 đồng, nguyên đơn đã ứng và chi trả xong cho Trung tâm tư vấn, giám định D nên bị đơn ông Phạm Văn H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này là phù hợp với Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 308 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn H

II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Đòi tiền cho mượn” của Công ty Đ đối với ông Phạm Văn H.

Xử:

1. Buộc ông Phạm Văn H phải trả cho Công ty Đ số tiền 18.800.000.000 đồng (mười tám tỷ, tám trăm ngàn đồng), trong đó:

- Tiền mượn chưa trả là: 13.200.000.000 đồng.
- Tiền lãi phát sinh là: 5.600.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Ông Phạm Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Công ty Đ được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.600.000 đồng theo Biên lai thu số 8763 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

III. Về án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng:

- Ông Phạm Văn H được miễn án phí phúc thẩm.
- Ông Phạm Văn H phải hoàn trả cho Công ty Đ số tiền chi phí giám định là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng)

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

